

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
- Mã chứng khoán : RIC
- Địa chỉ trụ sở chính : Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại : 02033.848.777 Fax: 02033.846.728
- Người thực hiện CBTT : Ông Công Nghĩa Nam
Chức vụ : Phó Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 và Giải trình báo cáo tài chính.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2022 tại đường dẫn: <http://vn.royalhalonghotel.com/tin-tuc>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Công Nghĩa Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31,289,204,480	60,073,265,460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9,238,093,520	32,220,856,980
1. Tiền	111		9,238,093,520	32,220,856,980
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,412,193,840	11,743,659,720
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6,348,097,520	2,104,586,640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,710,075,920	3,986,551,530
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,354,020,400	5,652,521,550
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	7,482,180,400	14,525,131,530
1. Hàng tồn kho	141		7,482,180,400	14,525,131,530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156,736,720	1,583,617,230
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		156,736,720	1,583,617,230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV/2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		824,074,944,800	880,958,512,980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		699,337,827,200	756,146,842,620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	699,088,198,560	754,411,221,330
- Nguyên giá	222		1,207,801,980,160	1,240,542,386,850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(508,713,781,600)	(486,131,165,520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	249,628,640	1,735,621,290
- Nguyên giá	228		101,799,877,040	103,463,567,610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(101,550,248,400)	(101,727,946,320)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		100,401,902,320	102,042,746,130
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	100,401,902,320	102,042,746,130
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9,495,465,040	9,650,647,110
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	9,495,465,040	9,650,647,110
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,839,750,240	13,118,277,120
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1,576,242,080	2,775,880,380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		13,263,508,160	10,342,396,740
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		855,364,149,280	941,031,778,440



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV/2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		167,233,710,720	144,593,436,390
I. Nợ ngắn hạn	310		167,233,710,720	118,234,722,060
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,922,792,560	6,992,209,770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		378,789,840	604,748,820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3,030,748,880	6,645,955,290
4. Phải trả người lao động	314		3,712,620,400	6,786,086,190
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		528,779,840	2,489,543,940
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	75,048,815,280	49,118,319,510
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	82,611,163,920	45,597,858,540
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	26,358,714,330
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	26,358,714,330
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV/2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
1	2	3	4	4
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		688,130,438,560	796,438,342,050
I. Vốn chủ sở hữu	410		688,130,438,560	796,438,342,050
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81,363,105,200	81,363,105,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		298,233,601,688	310,015,267,545
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,206,193,409	11,206,193,409
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(406,360,001,737)	(309,833,764,104)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(309,833,764,104)	(228,293,395,544)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(96,526,237,633)	(81,540,368,560)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		855,364,149,280	941,031,778,440

Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Mai Thị Dung

Kế toán trưởng

Cao Thị Huyền

Phó Tổng giám đốc



Công Nghĩa Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7,777,748,636	41,712,094,340	74,899,743,163	125,525,910,720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7,777,748,636	41,712,094,340	74,899,743,163	125,525,910,720
4. Giá vốn hàng bán	11		22,860,940,788	36,653,387,120	121,441,980,289	151,596,878,580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(15,083,192,152)	5,058,707,220	(46,542,237,126)	(26,070,967,860)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	340,727,870	987,197,120	2,279,879,056	3,730,466,040
7. Chi phí tài chính	22	22	2,819,826,324	2,240,575,540	6,403,761,784	8,072,880,200
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,505,060,676	1,085,673,680	4,213,675,620	5,854,936,500
8. Chi phí bán hàng	24		1,809,335,927	3,387,949,040	11,174,638,454	13,323,233,280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,544,296,270	9,678,782,260	34,574,245,062	35,950,981,780
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(26,915,922,803)	(9,261,402,500)	(96,415,003,370)	(79,687,597,080)
11. Thu nhập khác	31	23	453,815,656	145,470,360	566,720,378	261,598,820
12. Chi phí khác	32	24	215,351,913	1,196,518,260	677,954,641	2,114,370,300
13. Lợi nhuận khác	40		238,463,743	(1,051,047,900)	(111,234,263)	(1,852,771,480)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(26,677,459,060)	(10,312,450,400)	(96,526,237,633)	(81,540,368,560)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(26,677,459,060)	(10,312,450,400)	(96,526,237,633)	(81,540,368,560)

Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Mai Thị Dung

Kế toán trưởng

Cao Thị Huyền

Phó Tổng giám đốc



Công Nghĩa Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm	
		2021	2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(96,526,237,633)	(81,540,368,560)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		46,914,062,993	58,547,798,540
Khấu hao tài sản cố định	02	44,623,840,821	51,578,056,880
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1,901,371,353)	1,095,025,680
Lỗ thanh lý tài sản	05	(22,082,095)	19,779,480
Chi phí lãi vay	06	4,213,675,620	5,854,936,500
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(49,612,174,640)	(22,992,570,020)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(2,855,912,815)	16,765,798,000
Giảm (tăng) hàng tồn kho	10	3,303,069,518	(3,879,981,140)
(Tăng) giảm các khoản phải trả	11	(12,747,592,991)	36,063,275,920
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	2,583,856,828	(774,181,940)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6,148,135,791)	(3,295,714,940)
Thuế TNDN đã nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16	-	-
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(65,476,889,891)	21,886,625,880
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	3,476,659,956	(8,269,996,980)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	986,531,896	397,249,580
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	4,463,191,852	(7,872,747,400)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	138,516,657,048	111,934,532,220
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100,364,998,181)	(128,581,115,600)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	38,151,658,867	(16,646,583,380)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(22,862,039,172)	(2,632,704,900)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV/2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm	
		2021	2020
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	32,220,856,980	35,478,264,010
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(120,724,288)	(624,702,130)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	9,238,093,520	32,220,856,980

Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Mai Thị Dung

Kế toán trưởng

Cao Thị Huyền

Phó Tổng giám đốc



Công Nghĩa Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH. QUÝ IV/2021

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2021, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư Khải Việt (thành lập tại Quần đảo British Virgin).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 640 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 829 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn.



Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo qui định của thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

2.1 / Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tỷ giá bình quân thấp nhất và cao nhất lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản:

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2020 và lũy kế đến 31/12/2020 là: 23.380 VND/USD.

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2021 và lũy kế đến 31/12/2021 là: 22.883 VND/USD.

2.2 / Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2020 (Tỷ giá bán ra của Công ty) cụ thể:

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2020 là: 23.010 VND/USD.

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2021 là: 22.640 VND/USD.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 01 tháng 07 năm 2009, Hội đồng Quản trị đã ban hành chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, khách chỉ được cho vay trong một hạn mức và trong một khoảng thời gian nhất định do Tổng Giám đốc quyết định. Khách hàng được cho vay dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian từ khi bắt đầu cho nợ, cụ thể như sau:

<u>Thời gian nợ (tháng)</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u>
0 – 1	3
1 – 2	6,25
2 – 3	12,50
3 – 4	25
4 – 5	50
5 – 6	75
Trên 6 tháng	100

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

Loại hàng tồn kho	Phương pháp tính giá
Hàng ăn	Nhập trước - Xuất trước
Hàng giải khát	Bình quân gia quyền
Hàng lưu niệm, mỹ nghệ	Giá đích danh
Vật tư khác	Nhập trước - Xuất trước

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	35
Máy móc và thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phương tiện vận tải	8
Tài sản khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng 6,5 ha đất tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13 tháng 8 năm 1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị còn lại của các khoản chi phí trước hoạt động phát sinh trước khi Khách sạn Hoàng Gia Hạ Long đi vào hoạt động kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng



trong nhiều kỳ kinh doanh và các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng theo Thông tư 45. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2-3 năm theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy trò chơi điện tử, cụ thể:

- Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip tiền mặt trong hộp drop box (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi.
- Doanh thu máy trò chơi bằng tổng số tiền khách nạp vào máy để chơi trừ đi tổng số tiền trả cho khách tại quầy thu ngân.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam



5. Tiền

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8,137,246,160	15,463,157,190
Tiền gửi ngân hàng	1,100,847,360	16,757,699,790
	9,238,093,520	32,220,856,980

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh	6,348,097,520	2,104,586,640
	6,348,097,520	2,104,586,640

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,687,566,720	10,689,387,540
Hàng hóa	2,794,613,680	3,835,743,990
Cộng:	7,482,180,400	14,525,131,530
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	7,482,180,400	14,525,131,530



8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	890,564,313,600	275,521,072,710	20,639,095,620	19,524,698,310	34,293,206,610	1,240,542,386,850
Tại ngày 31/12/2021	876,244,070,400	264,803,303,760	13,839,039,600	18,719,816,080	34,195,750,320	1,207,801,980,160
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	203,127,493,920	214,506,053,970	15,344,264,520	19,024,345,860	34,129,007,250	486,131,165,520
Tại ngày 31/12/2021	220,412,987,840	224,851,242,880	11,026,993,120	18,653,458,240	33,769,099,520	508,713,781,600
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	687,436,819,680	61,015,018,740	5,294,831,100	500,352,450	164,199,360	754,411,221,330
Tại ngày 31/12/2021	655,831,082,560	39,952,060,880	2,812,046,480	66,357,840	426,650,800	699,088,198,560

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	101,112,106,680	2,351,460,930	103,463,567,610
Tại ngày 31/12/2021	99,486,227,520	2,313,649,520	101,799,877,040
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	99,744,093,150	1,983,853,170	101,727,946,320
Tại ngày 31/12/2021	99,486,227,520	2,064,020,880	101,550,248,400
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	1,368,013,530	367,607,760	1,735,621,290
Tại ngày 31/12/2021	-	249,628,640	249,628,640



10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	100,401,902,320	102,042,746,130
Cộng:	100,401,902,320	102,042,746,130

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 2.25% vốn điều lệ của công ty này.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	615,491,040	866,671,650
Sửa chữa lớn tài sản cố định	960,751,040	1,909,208,730
Cộng:	1,576,242,080	2,775,880,380

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thuế GTGT	566,973,520	1,523,192,970
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,884,734,720	4,978,857,780
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các loại thuế khác	579,040,640	143,904,540
Cộng	3,030,748,880	6,645,955,290



14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng công trình quốc tế Quảng tây VN	76,704,320	752,634,090
Công ty TNHH Dự Thành	717,937,040	717,935,010
Phải trả kinh phí công đoàn	999,850,320	545,244,960
Quỹ khuyến khích nhân viên	154,789,680	169,192,530
Các khoản phải trả khác	73,099,533,920	46,933,312,920
Cộng	75,048,815,280	49,118,319,510

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Ngân hàng đại chúng PVcombank Quảng Ninh	70,349,860,640	36,264,634,380
Công ty TNHH bất động sản Lam Xuân	7,887,006,240	-
Ngân hàng ngoại thương Bài Cháy (VCB Hạ long)	4,374,297,040	9,333,224,160
Cộng:	82,611,163,920	45,597,858,540

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bằng VND theo hợp đồng tín dụng ký ngày 05 tháng 8 năm 2021 với hạn mức tín dụng 75,5 tỷ VND. Hạn mức tín dụng này đã bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 7 tháng 2020 và phụ lục hợp đồng ngày 18 tháng 8 năm 2020. Thời hạn cấp tín dụng được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần theo thông báo của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất thuộc dự án “Khách sạn 5 sao và các công trình vui chơi giải trí” cùng với các máy móc thiết bị kèm theo.
- (ii) Khoản vay Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân bằng VND theo hợp đồng vay ký ngày 06 tháng 10 năm 2021 và hợp đồng vay ký ngày 28 tháng 12 năm 2021. Mục đích của khoản vay là để chi trả các khoản nợ và bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của khoản vay được xác định theo từng giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời gian nhận nợ. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán một lần vào ngày kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long bằng VND theo hợp đồng tín dụng ký ngày 10 tháng 12 năm 2020 với hạn mức tín dụng 10 tỷ VND và có hiệu lực 1 năm. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Thời hạn cho vay tối đa của từng khế ước nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của khoản vay được xác định



theo từng giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời gian nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống máy móc, thiết bị điều hòa và thiết bị điện của khu tòa nhà Câu lạc bộ và khách sạn 5 sao.

16. Vốn góp của chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính : VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	703,687,540,000	(309,833,764,104)	81,363,105,200	11,206,193,409	310,015,267,545	796,438,342,050
Số dư 31/12/2021	703,687,540,000	(406,360,001,737)	81,363,105,200	11,206,193,409	298,233,601,688	688,130,438,560

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31/12/2021 như sau :

	Đơn vị tính : ' 000 VND			
Cổ đông	31/12/2021	Tỷ lệ	31/12/2020	Tỷ lệ
Công ty TNHH đầu tư Khải Việt	369,386,320	52.49	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp			369,386,320	52.49
Bà Ngô Thu Mật	22,619,800	3.21	22,619,800	3.21
Ông Nguyễn Khởi Phát	18,880,920	2.68	18,880,920	2.68
Bà Nguyễn Tiểu Mai	17,709,550	2.52	17,709,550	2.52
Các nhà đầu tư khác	275,090,950	39.10	275,090,950	39.10
Cộng	703,687,540	100	703,687,540	100

17. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Công ty chỉ có doanh thu duy nhất tại Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng ninh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia: Kinh doanh trò chơi có thưởng - đây là hoạt động mang tính chất thời vụ, không ổn định. Doanh thu phát sinh phụ thuộc vào số lượng các đoàn khách đến chơi và kết quả chơi của khách
- Khu Khách sạn - Biệt thự Hoàng Gia: Cho thuê phòng và các dịch vụ liên quan, hoạt động kinh doanh mùa rỗi nước

Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:



Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

	<u>Câu lạc bộ</u> VND	<u>Khách sạn - Biệt thự</u> VND	<u>Bù trừ</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	5,638,828,860	2,138,919,776	-	7,777,748,636
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	2,753,419,858	8,105,753,558	-	10,859,173,416
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(14,719,878,761)	(12,196,044,042)	-	(26,915,922,803)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	36,292,438	627,680,690	-	663,973,128
5. Tài sản bộ phận	146,921,895,120	653,016,681,520	(399,352,936,960)	400,585,639,680
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	454,778,509,600
Tổng tài sản	146,921,895,120	653,016,681,520	(399,352,936,960)	855,364,149,280
7. Nợ phải trả bộ phận	474,017,392,960	1,266,640,080	(399,352,936,960)	75,931,096,080
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	91,302,614,640
Tổng Nợ phải trả	474,017,392,960	1,266,640,080	(399,352,936,960)	167,233,710,720

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021:

	<u>Câu lạc bộ</u> VND	<u>Khách sạn - Biệt thự</u> VND	<u>Bù trừ</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	40,080,901,714	34,818,841,449	-	74,899,743,163
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	11,848,542,804	33,639,039,735	-	45,487,582,539
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(61,858,057,856)	(34,556,945,514)	-	(96,415,003,370)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	83,911,961	1,160,374,047	-	1,244,286,008
5. Tài sản bộ phận	146,921,895,120	653,016,681,520	(399,352,936,960)	400,585,639,680
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	454,778,509,600
Tổng tài sản	146,921,895,120	653,016,681,520	(399,352,936,960)	855,364,149,280
7. Nợ phải trả bộ phận	474,017,392,960	1,266,640,080	(399,352,936,960)	75,931,096,080
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	91,302,614,640
Tổng Nợ phải trả	474,017,392,960	1,266,640,080	(399,352,936,960)	167,233,710,720



Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2020 đến 31/12/2020:

	Câu lạc bộ VND	Khách sạn - Biệt thự VND	Bù trừ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	28,412,381,340	13,299,713,000	-	41,712,094,340
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	3,602,413,780	9,468,900,000	-	13,071,313,780
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(1,651,843,760)	(7,609,558,740)	-	(9,261,402,500)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	68,247,660	7,534,969,650	-	7,603,217,310
5. Tài sản bộ phận	172,467,083,100	702,172,170,570	(313,987,004,760)	560,652,248,910
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	380,379,529,530
Tổng tài sản	172,467,083,100	702,172,170,570	(313,987,004,760)	941,031,778,440
7. Nợ phải trả bộ phận	442,494,495,300	4,715,416,290	(313,987,004,760)	133,222,906,830
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	11,370,529,560
Tổng Nợ phải trả	442,494,495,300	4,715,416,290	(313,987,004,760)	144,593,436,390

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020:

	Câu lạc bộ VND	Khách sạn - Biệt thự VND	Bù trừ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	70,228,469,920	55,297,440,800	-	125,525,910,720
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	14,896,426,720	37,960,422,640	-	52,856,849,360
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(53,754,641,360)	(25,932,955,720)	-	(79,687,597,080)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	1,803,960,990	12,564,725,550	-	14,368,686,540
5. Tài sản bộ phận	172,467,083,100	702,172,170,570	(313,987,004,760)	560,652,248,910
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	380,379,529,530
Tổng tài sản	172,467,083,100	702,172,170,570	(313,987,004,760)	941,031,778,440
7. Nợ phải trả bộ phận	442,494,495,300	4,715,416,290	(313,987,004,760)	133,222,906,830
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	11,370,529,560
Tổng Nợ phải trả	442,494,495,300	4,715,416,290	(313,987,004,760)	144,593,436,390



18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	218,784,363	454,881,280
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	121,462,964	531,778,100
Lãi tiền gửi	480,543	537,740
	340,727,870	987,197,120

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	136,725,925	59,315,060
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,178,039,723	1,095,586,800
Lãi tiền vay	1,505,060,676	1,085,673,680
	2,819,826,324	2,240,575,540

20. Thu nhập khác

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Thu khác	258,211,772	145,470,360
	453,815,656	145,470,360

21. Chi phí khác

	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Các khoản chi khác	203,086,625	1,196,518,260
	215,351,913	1,196,518,260



22. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(96,526,237,633)	(81,540,368,560)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	278,323,689	(9,695,797,692)
- Thu nhập không chịu thuế và điều chỉnh khác (1)	661,682,588	661,682,588
Trừ hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
Trừ Chíp hoàn nhập trong kỳ	(383,358,899)	(10,357,480,280)
Cộng:	550,519,214	1,418,394,460
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu		
- Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế	550,519,214	1,418,394,460
Thu nhập chịu thuế	(96,254,042,108)	(70,426,176,408)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

23. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc điều hành được hưởng như sau:

		Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
Ông Kuo Ta Wei	Chức vụ: Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2021)	73,715,840	-
Ông Đỗ Trí Vỹ	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2021)	382,538,910	251,786,450
Ông Công Nghĩa Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2021)	46,569,000	-
Ông Phạm Ngọc Nam	Phó Tổng giám đốc	75,235,000	69,526,400
Ông Loh Siaw Kiang	Phó Tổng giám đốc	257,962,650	205,542,870
Bà Cao Thị Huyền	Kế toán trưởng	82,181,000	68,636,000
		918,202,400	595,491,720



Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Mai Thị Dung

Kế toán trưởng

Cao Thị Huyền

Phó Tổng giám đốc



Công Nghĩa Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Số: 220118/02/RIC-RT

"V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh
doanh quý IV năm 2021 với quý IV năm
2020 và quý III/2021, Giải trình nguyên nhân
lỗi năm 2021"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Hà long, ngày 18 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý IV năm 2021 với quý IV năm 2020 và quý III/2021, Giải trình nguyên nhân lỗi năm 2021, cụ thể như sau:

I – Giải trình chênh lệch giữa KQKD quý IV năm 2021 và quý IV năm 2020:

So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý IV năm 2021 và quý IV năm 2020 như sau:

TT	Diễn giải	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,777,748,636	41,712,094,340	(33,934,345,704)	(81)
II	Doanh thu hoạt động tài chính	340,727,870	987,197,120	(646,469,250)	(65)
III	Chi phí				
1	Chi phí hoạt động tài	2,819,826,324	2,240,575,540	579,250,784	26
2	Giá vốn hàng bán	22,860,940,788	36,653,387,120	(13,792,446,332)	(38)
3	Chi phí bán hàng	1,809,335,927	3,387,949,040	(1,578,613,113)	(47)
4	Chi phí quản lý	7,544,296,270	9,678,782,260	(2,134,485,990)	(22)
	Cộng chi phí (1-4)	35,034,399,309	51,960,693,960	(16,926,294,651)	(33)
IV	Thu nhập khác	453,815,656	145,470,360	308,345,296	212
V	Chi phí khác	215,351,913	1,196,518,260	(981,166,347)	(82)
VI	Lợi nhuận sau thuế	(26,677,459,060)	(10,312,450,400)	(16,365,008,660)	159

Giải trình chênh lệch :

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV năm 2021 so với quý IV năm 2020 bị sụt giảm nghiêm trọng chủ yếu là do kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 đã bùng phát từ quý IV năm 2019 và cho đến hết quý IV năm 2021 chưa có dấu hiệu lắng xuống. Ước tính không chỉ ảnh hưởng nặng nề đến doanh thu quý IV năm 2021 mà cả những tháng tiếp sau đó.
2. Doanh thu hoạt động tài chính giảm là do lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ giảm.
3. Chi phí hoạt động tài chính tăng là do chi phí lãi vay tăng và lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ tăng.
4. Giá vốn hàng bán giảm chủ yếu là do quý IV năm 2021 lương CBNV giảm vì đại dịch Covid – 19 ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công

ty nên Công ty phải cắt giảm nhân lực, mặt khác doanh thu mặt hàng ăn, uống quý IV năm 2021 cũng giảm mạnh so với quý IV năm 2020 nên giá vốn giảm.

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý cũng giảm sâu là do đại dịch nên Công ty phải bố trí nhân viên toàn công ty nghỉ giãn công và cắt giảm nhân viên ở một số bộ phận.
6. Thu nhập khác tăng là do quý IV năm 2021 tạm hạch toán khoản phải trả các hộ kinh doanh vào thu nhập khác.
7. Chi phí khác giảm là do quý IV năm 2020 thanh toán tiền hoàn trả lại một số máy móc thiết bị đã nhập về công trình nhưng không sử dụng được.

II/ Giải trình chênh lệch giữa KQKD quý IV năm 2021 và quý III năm 2021:

So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý IV năm 2021 và quý III năm 2021 như sau:

TT	Diễn giải	Quý IV/2021	Quý III/2021	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,777,748,636	12,619,706,160	(4,841,957,524)	(38)
II	Doanh thu hoạt động tài chính	340,727,870	541,485,000	(200,757,130)	(37)
III	Chi phí				
1	Chi phí hoạt động tài	2,819,826,324	1,095,690,600	1,724,135,724	157
2	Giá vốn hàng bán	22,860,940,788	28,117,430,880	(5,256,490,092)	(19)
3	Chi phí bán hàng	1,809,335,927	2,361,516,360	(552,180,433)	(23)
4	Chi phí quản lý	7,544,296,270	6,831,695,640	712,600,630	10
	Cộng chi phí (1-4)	35,034,399,309	38,406,333,480	(3,371,934,171)	(9)
IV	Thu nhập khác	453,815,656	257,162,400	196,653,256	76
V	Chi phí khác	215,351,913	93,834,480	121,517,433	130
VI	Lợi nhuận sau thuế	(26,677,459,060)	(25,081,814,400)	(1,595,644,660)	6

Giải trình chênh lệch :

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV năm 2021 giảm so với quý III năm 2021 là do doanh thu Khách sạn và Biệt thự bị sụt giảm nghiêm trọng. Dịch bệnh ngày càng diễn biến phức tạp và khó lường. Nó không chỉ bùng phát ở các tỉnh phía Nam mà lan ra cả nhiều tỉnh phía Bắc. Và đây cũng là mùa đông mùa du lịch thấp điểm nhất trong năm, nên doanh thu khối dịch vụ khách sạn và nhà hàng bị sụt giảm nghiêm trọng.
2. Doanh thu hoạt động tài chính giảm là do lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ giảm.
3. Chi phí hoạt động tài chính tăng là do quý IV lãi vay tăng và có khoản lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.
4. Giá vốn hàng bán giảm chủ yếu là do doanh thu mặt hàng ăn, uống quý IV năm 2021 giảm so với quý III năm 2021. Công ty cũng cắt giảm nhân viên ở một số bộ phận nên giá vốn giảm

102119
 NG TY
 PHÂN
 ỐC TẾ
 ANH GI
 - T. QU

5. Chi phí bán hàng giảm là do Công ty đã cố gắng tiết kiệm chi phí, cắt giảm nhân công bộ phận bán hàng nên chi phí giảm.
6. Chi phí quản lý tăng là do quý IV năm 2021 chi trả trợ cấp thôi việc cho một số cán bộ và chi phí tiếp khách của Công ty tăng cao.
7. Thu nhập khác quý IV năm 2021 tăng là do thanh lý tài sản.
8. Chi phí khác tăng là do ghi nhận tiền chậm nộp bảo hiểm cả năm vào quý IV năm 2021.

III - Giải trình nguyên nhân lỗ năm 2021

Mặc dù năm 2021 Công ty đã cố gắng cắt giảm nhân công, tiết kiệm chi phí nhưng do ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid trên toàn cầu doanh thu năm 2021 giảm nên kết quả kinh doanh năm 2021 của Công ty bị lỗ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia; Kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ chí Minh xem xét.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Công Nghĩa Nam

